



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
THÔNG TIN CHUNG	02
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	06 - 45
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 45

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) được thành lập theo Quyết định số 183/QĐ-NH5 ngày 01/09/1994 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp số 0052/NH-GP ngày 01/09/1994, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900325526 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 10/10/1995 và thay đổi lần thứ 28 ngày 27/04/2016.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 117, đường Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trần Thị Thoàng	Chủ tịch
Bà Thái Hương	Phó Chủ tịch
Ông Võ Văn Quang	Ủy viên
Ông Đặng Thái Nguyên	Ủy viên
Bà Hoàng Hồng Hạnh	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Thái Hương	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Nguyễn Trọng Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Nguyên Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Vĩnh Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Hanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Hồng Nhật	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ái Dân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hồng Yến	Kế toán trưởng

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hồng Công	Trưởng ban
Ông Thái Đình Long	Thành viên
Bà Trương Thị Kim Thư	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Ngân hàng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng trình bày báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê chuẩn Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 6 đến trang 45. Các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Thái Hương
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Số: 2044/2017/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á được lập ngày 14 tháng 08 năm 2017, từ trang 6 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	30/06/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	686.567	426.131
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4	218.067	402.066
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5	10.498.364	6.279.533
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		8.683.864	222.033
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		1.885.000	6.128.000
3	Dự phòng rủi ro		(70.500)	(70.500)
IV	Chứng khoán kinh doanh	6	104.963	104.963
1	Chứng khoán kinh doanh		128.469	128.469
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(23.506)	(23.506)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính	7	5.938	29.299
VI	Cho vay khách hàng		50.322.557	47.658.336
1	Cho vay khách hàng	8	50.922.568	48.102.315
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(600.011)	(443.979)
VIII	Chứng khoán đầu tư	10	18.765.827	17.231.308
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		18.422.449	16.786.010
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		600.342	611.950
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(256.964)	(166.652)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	252.271	252.271
4	Đầu tư dài hạn khác		287.650	287.650
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(35.379)	(35.379)
X	Tài sản cố định		656.685	658.579
1.	Tài sản cố định hữu hình		111.963	121.365
a	Nguyên giá TSCĐ		267.690	265.810
b	Hao mòn TSCĐ		(155.727)	(144.445)
3.	Tài sản cố định vô hình		544.722	537.214
a	Nguyên giá TSCĐ		603.234	590.482
b	Hao mòn TSCĐ		(58.512)	(53.268)
XI	Bất động sản đầu tư		8.987	15.554
a	Nguyên giá BĐSĐT		8.987	15.554
XII	Tài sản Có khác	12	2.704.899	2.880.108
1	Các khoản phải thu		105.900	95.020
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2.570.426	2.721.075
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		1.298	1.298
4	Tài sản Có khác		27.275	62.715
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		84.225.125	75.938.148

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	30/06/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	13	119.144	428.139
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	14	11.547.922	7.138.426
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		9.691.858	5.352.604
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		1.856.064	1.785.822
III	Tiền gửi của khách hàng	15	63.109.560	59.156.703
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		2.287	7.901
VI	Phát hành giấy tờ có giá	16	1.450.000	1.450.000
VII	Các khoản nợ khác		1.952.433	1.949.870
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.729.882	1.547.005
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	17	222.551	402.865
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		78.181.346	70.131.039
VIII	Vốn chủ sở hữu	18	6.043.779	5.807.109
1	Vốn của tổ chức tín dụng		5.007.398	5.007.398
a	Vốn điều lệ		5.000.000	5.000.000
c	Thặng dư vốn cổ phần		7.398	7.398
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		235.296	235.296
5	Lợi nhuận chưa phân phối		801.085	564.415
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		84.225.125	75.938.148

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2017	31/12/2016
			Triệu VND	Triệu VND
1	Bảo lãnh vay vốn		13.258	12.297
2	Cam kết giao dịch hối đoái		6.680.184	5.530.192
a	Cam kết mua ngoại tệ		230.331	332.385
b	Cam kết bán ngoại tệ		342.361	332.385
c	Cam kết giao dịch hoán đổi		6.107.492	4.865.422
5	Bảo lãnh khác	30	213.296	193.215

Nghệ An, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Dung

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Yến

Tổng Giám đốc



Thái Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
			Triệu VND	Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	19	3.279.987	2.656.614
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	20	2.489.941	1.978.409
I	Thu nhập lãi thuần		790.046	678.205
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		40.933	10.952
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		10.202	10.611
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	21	30.731	341
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	22	15.665	(17.821)
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	23	6.606	(29.366)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		45.159	19.096
6	Chi phí hoạt động khác		39.399	778
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	24	5.760	18.318
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	25	2.356	6.718
VIII	Chi phí hoạt động	26	309.650	261.046
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		541.514	395.349
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		246.344	155.244
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		295.170	240.105
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		58.500	47.617
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	27	58.500	47.617
XIII	Lợi nhuận sau thuế		236.670	192.488
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	18.2	473,34	411,04

Người lập biểu



Nguyễn Thị Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Yên

Nghệ An, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Tổng Giám đốc



Thái Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017 Triệu VND	6 tháng đầu năm 2016 Triệu VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		3.452.636	2.907.420
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(2.307.064)	(2.039.037)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		8.731	341
04	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		22.271	(47.187)
05	Thu nhập khác		5.738	16.132
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(293.146)	(252.021)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(79.484)	(56.709)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		809.682	528.939
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(1.485.000)	-
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(2.274.924)	(3.193.762)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		23.361	-
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(2.820.253)	(1.990.845)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		24.560	(136.173)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		(308.995)	(886.923)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		4.409.496	(690.120)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho Bạc Nhà nước)		3.952.857	4.280.651
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		-	4
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(5.614)	7.901
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(150.095)	45.661
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(9.407)	(59.695)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.165.668	(2.094.362)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
01	Mua sắm tài sản cố định		(14.438)	(5.514)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		22	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		6.567	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(28.276)
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	46.314
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		2.356	6.718
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.493)	19.242

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017 Triệu VND	6 tháng đầu năm 2016 Triệu VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	600.000
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	600.000
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.160.175	(1.475.120)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		7.757.823	4.940.876
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	28	9.917.998	3.465.756

Nghệ An, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Yến

Tổng Giám đốc



Thái Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng có thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày được cấp giấy phép thành lập theo Quyết định số 183/QĐ-NH5 ngày 01/09/1994 và Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp số 0052/NH-GP ngày 01/09/1994.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Ngân hàng là:

- Kinh doanh tiền tệ;
- Kinh doanh khách sạn;
- Cho thuê văn phòng;
- Đại lý bảo hiểm;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn thuế, kiểm toán, kế toán và tư vấn pháp luật);
- Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp;
- Hoạt động ngoại hối;
- Hoạt động bao thanh toán;
- Phái sinh về lãi suất;
- Chiết khấu công cụ, chuyển nhượng Giấy tờ có giá.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 5.000 tỷ VND (Năm nghìn tỷ đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 117 đường Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, hai mươi sáu (26) chi nhánh, một (01) công ty con tại Việt Nam.

Ngân hàng có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2017 bao gồm:

Công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản (AMC)	Quản lý nợ và khai thác tài sản bảo đảm nợ vay	100%

Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Ngân hàng có 1.518 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.502 nhân viên).

2 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 . Năm tài chính và đơn vị tiền tệ

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán

Ngân hàng đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014, Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con do Ngân hàng kiểm soát được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Ngân hàng, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Ngân hàng. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

2.4 . Các cơ sở đánh giá và ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.



2.5 . Các giao dịch ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của tổ chức tín dụng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các ngoại tệ khác được quy đổi sang VND theo tỷ giá do Ngân hàng công bố vào ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản mục phí tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại hoạt động kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2.6 . Các khoản đầu tư chứng khoán

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác mà Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian không quá một năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán kinh doanh, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá gốc (giá mua) vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

b) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc các chứng khoán khác được nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi; Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập, không là đối tác chiến lược, không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc (giá mua) vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định nhằm mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội/chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng

Khi Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC và hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, Ngân hàng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận từ VAMC qua nghiệp vụ mua bán nợ trên tài khoản chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với giá bán nợ xấu là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản vay được bán.

Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- Số tiền rủi ro trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm cả các trường hợp sau đây:
 - VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng là doanh nghiệp.
- Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán.

2.7 . Các khoản đầu tư dài hạn

Khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

2.8 . Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE);

- Nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng;
- Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng niêm yết (UpCom), thì Ngân hàng thực hiện dự phòng rủi ro đối với dư nợ mua trái phiếu doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày trước ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng thực hiện tính toán và trích lập dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo mệnh giá và thời hạn của trái phiếu trừ (-) số tiền đã thu hồi được từ khoản nợ đã bán theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 28/08/2015 và các văn bản khác có liên quan.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 do Bộ Tài chính ban hành.

Mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư và vốn chủ sở hữu thực có trên các báo cáo tài chính gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.9 . Các khoản cho vay khách hàng

Dư nợ cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 21/01/2013 được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 18/03/2014, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Ngoài ra, theo Thông tư số 10/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 20/03/2014, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: *Nợ trong hạn và Nợ quá hạn* dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng: Dự phòng rủi ro tín dụng được lập theo quý và được ghi nhận vào báo cáo tài chính trong quý tiếp theo. Riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.

Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung: Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 theo quý và được ghi nhận vào báo cáo tài chính trong quý tiếp theo, riêng quý 4 được lập tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.

Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

2.10 . Các khoản cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng nhà nước, Ngân hàng phải thực hiện phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (xem Thuyết minh 2.9) để thực hiện quản lý.

2.11 . Tài sản cố định và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 - 08 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bất động sản đầu tư chủ yếu là quyền sử dụng đất vô thời hạn nắm giữ vì mục đích chờ tăng giá và không trích khấu hao.

2.12 . Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay tổ chức tín dụng khác

Hoạt động gửi tiền có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được Ngân hàng áp dụng theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN ngày 18/06/2012 quy định về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực thi hành từ ngày 01/09/2012 và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN ngày 07/01/2013 và Thông tư số 16/2016/TT-NHNN ngày 30/06/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2012/TT-NHNN.

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay các tổ chức tín dụng khác theo quy định về phân loại nhóm nợ và trích dự phòng rủi ro tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2.13 . Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Mức trích lập dự phòng đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

2.14 . Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao dịch giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - Khoản mục "Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn hợp đồng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố. Các khoản đánh giá lại trong kỳ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2.15 . Phúc lợi nhân viên

Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả cho người lao động các chế độ sau đây cho thời gian đã làm việc trước ngày 01/01/2009:

- Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ trả trợ cấp thôi việc tự nguyện cho nhân viên bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc, cộng thêm phụ cấp lương (nếu có) trong trường hợp nhân viên quyết định chấm dứt hợp đồng lao động;
- Trợ cấp mất việc: Theo Điều 44 của Bộ Luật Lao động, hợp nhất có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, phải trả cho nhân viên khoản trợ cấp mất việc làm tương đương với một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

Từ ngày 01/01/2009, người lao động được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp đối với thời gian tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại Nghị định số 28/2015/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật việc làm về bảo hiểm thất nghiệp.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào khoản mục thặng dư vốn cổ phần.

Trích lập các quỹ: Các quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế mỗi năm, số dư tối đa của quỹ không vượt quá vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ của các tổ chức tín dụng;
- Các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của Pháp luật.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng sau khi có nghị quyết về việc phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng.

2.17 . Thu nhập và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản lãi dự thu này được được thoái thu và chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và chỉ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

2.18 . Thu nhập từ phí, hoa hồng dịch vụ và cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu, dự chi.

Cổ tức bằng tiền mặt được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức từ các khoản đầu tư của Ngân hàng được xác định. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thương nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

2.20 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi và các cho vay tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày cho vay/mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2.21 . Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản phái sinh và các tài sản tài chính khác.

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu;
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, giấy tờ có giá đã phát hành, các khoản nợ phải trả phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thành một trong các loại sau:

- Các khoản công nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Ngân hàng bao gồm:

- Công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng là công ty mẹ của Ngân hàng;
- Công ty con của Ngân hàng;
- Công ty có cùng công ty mẹ hoặc cùng tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ngân hàng chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	579.332	338.995
Tiền mặt bằng ngoại tệ	107.235	87.136
	686.567	426.131

4 . Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	218.067	402.066
- Bằng VND	170.508	401.548
- Bằng ngoại tệ	47.559	518
	218.067	402.066

5 . Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

5.1 . Tiền gửi tại các TCTD khác

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	96.905	137.130
- Bằng VND	21.294	17.075
- Bằng ngoại tệ	75.611	120.055
Tiền gửi có kỳ hạn	8.516.459	14.403
- Bằng VND	8.370.500	70.500
- Bằng ngoại tệ	216.459	14.403
- Dự phòng rủi ro	(70.500)	(70.500)
	8.613.364	151.533

5.2 . Cho vay các TCTD khác

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Bằng VND	1.885.000	6.128.000
	1.885.000	6.128.000
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	10.498.364	6.279.533

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác:

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	10.401.459	6.142.403
Nợ có khả năng mất vốn	70.500	70.500
	10.471.959	6.212.903

6 . Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Vốn	128.469	128.469
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	106.580	106.580
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	21.889	21.889
	128.469	128.469
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
Dự phòng giảm giá	(23.506)	(23.506)
	(23.506)	(23.506)
	104.963	104.963

Chi tiết tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán vốn	128.469	128.469
- Đã niêm yết	96.929	96.929
- Chưa niêm yết	31.540	31.540
	128.469	128.469

7 . Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)

	Tài sản	Công nợ
	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 30/06/2017	5.938	-
<i>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	<i>5.938</i>	<i>-</i>
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	5.938	
Tại ngày 31/12/2016	29.299	-
<i>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	<i>29.299</i>	<i>-</i>
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	29.299	

8 . Cho vay khách hàng

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	50.904.086	48.076.375
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	7.210	236
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	500	500
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	10.772	25.204
	50.922.568	48.102.315

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	50.474.144	47.667.434
Nợ cần chú ý	47.974	44.693
Nợ dưới tiêu chuẩn	7.306	3.153
Nợ nghi ngờ	10.223	5.242
Nợ có khả năng mất vốn	382.921	381.793
	50.922.568	48.102.315

Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	16.649.011	13.573.478
Nợ trung hạn	17.966.693	24.855.283
Nợ dài hạn	16.306.864	9.673.554
	50.922.568	48.102.315

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các TCKT	11.790.502	10.441.266
- Công ty TNHH	1.502.110	946.182
- Công ty Cổ phần	10.280.716	9.482.595
- Doanh nghiệp tư nhân	4.217	12.148
- Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	257	341
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.202	-
Cho vay cá nhân	39.132.066	37.661.049
	50.922.568	48.102.315
9 . Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		
	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng cụ thể	(232.351)	(100.675)
Dự phòng chung	(367.660)	(343.304)
	(600.011)	(443.979)
<i>Chi tiết tăng/giảm dự phòng rủi ro tín dụng:</i>		
	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Kỳ từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017</i>		
Số dư đầu kỳ	(343.304)	(100.675)
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	(24.356)	(131.676)
Số dư cuối kỳ	(367.660)	(232.351)
<i>Kỳ từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016</i>		
Số dư đầu kỳ	(310.016)	(172.425)
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	(8.789)	(18.294)
Số dư cuối kỳ	(318.805)	(190.719)
10 . Chứng khoán đầu tư		
10.1 . Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	18.422.449	16.786.010
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	10.319.466	11.067.118
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	7.784.983	5.179.786
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	318.000	539.106
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(18.000)	(18.000)
- Dự phòng cụ thể	(18.000)	(18.000)
	18.404.449	16.768.010

10.2 . Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	600.342	611.950
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(240.476)	(148.652)
Hoàn nhập dự phòng trái phiếu đặc biệt	1.512	-
	361.378	463.298

10.3 . Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	8.084.983	5.700.892
Nợ có khả năng mất vốn	18.000	18.000
	8.102.983	5.718.892

11 . Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác	287.650	287.650
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(35.379)	(35.379)
	252.271	252.271

Chi tiết các khoản đầu tư tại 30/06/2017:

Các khoản đầu tư	30/06/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Tỷ lệ	Giá gốc	Tỷ lệ
	Triệu VND	năm giữ %	Triệu VND	năm giữ %
Các khoản đầu tư dài hạn khác	287.650		287.650	
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	115.500	5,75	115.500	5,75
- Công ty Cổ phần Chuyển mạch Tài chính Quốc gia Việt Nam	2.000	1,05	2.000	1,05
- Quỹ Đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	14.260	2,85	14.260	2,85
- Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam VF4	30.883	10,44	30.883	10,44
- Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Việt Nam VF2	19.119	3,63	19.119	3,63
- Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam VF1	1.932	0,61	1.932	0,61
- Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Giáo dục Quốc tế	7.000	4,12	7.000	4,12
- Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Thăng năm	68.000	10,46	68.000	10,46
- Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB Capital Việt Nam	5.500	11,16	5.500	11,16
- Công ty Cổ phần Địa ốc MB	1.676	0,26	1.676	0,26
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	19.780	6,11	19.780	6,11
- Công ty Cổ phần Sông Lam Nghệ An	2.000	10,00	2.000	10,00
	287.650		287.650	

Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn tại 30/06/2017:

Các khoản đầu tư	30/06/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
- Quỹ Đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	(14.260)	(14.260)
- Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Việt Nam VF2	(19.119)	(19.119)
- Công ty Cổ phần Sông Lam Nghệ An	(2.000)	(2.000)
	(35.379)	(35.379)
12 . Tài sản Có khác		
	30/06/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Các khoản phải thu	105.900	95.020
Các khoản lãi, phí phải thu	2.570.426	2.721.075
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	1.298	1.298
Tài sản có khác	27.275	62.715
	2.704.899	2.880.108
12.1 . Các khoản phải thu		
	30/06/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	18.723	18.728
Thanh toán với Ngân sách Nhà nước	3.198	3.182
Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ	30	30
Các khoản phải thu nội bộ	65.477	49.599
Các khoản phải thu bên ngoài	18.472	23.481
	105.900	95.020
12.2 . Tài sản có khác		
	30/06/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý	1.400	36.900
Công cụ dụng cụ, vật liệu	12.187	10.326
Chi phí chờ phân bổ	13.688	15.489
	27.275	62.715
13 . Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		
	30/06/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
<i>Vay Ngân hàng Nhà nước</i>	119.144	428.139
Vay theo hồ sơ tín dụng	119.144	107.698
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	320.441
	119.144	428.139

14 . Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác	9.691.858	5.352.604
Tiền gửi có kỳ hạn	9.691.858	5.352.604
- Bằng VND	8.929.204	5.352.604
- Bằng ngoại hối	762.654	-
Vay các TCTD khác	1.856.064	1.785.822
Bằng VND	1.854.880	1.762.493
Trong đó: Vay chiết khấu, tài chiết khấu	695.387	-
Vay cầm cố, thế chấp		
Bằng ngoại tệ	1.184	23.329
	11.547.922	7.138.426

15 . Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	30/06/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	762.560	721.012
- Bằng VND	755.324	713.347
- Bằng ngoại tệ	7.236	7.665
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	62.322.368	58.412.418
- Bằng VND	62.078.240	58.092.788
- Bằng ngoại tệ	244.128	319.630
Tiền gửi vốn chuyên dùng	5	2
Tiền gửi ký quỹ	24.627	23.271
- Bằng VND	24.520	23.165
- Bằng ngoại tệ	107	106
	63.109.560	59.156.703



16 . Phát hành giấy tờ có giá thông thường

Tại ngày 30/06/2017:

Kỳ hạn	Mệnh giá Triệu VND	Chiết khấu Triệu VND	Phụ trội Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Dưới 12 tháng	500.000	-	-	500.000
Từ 12 tháng đến 05 năm	950.000	-	-	950.000
	1.450.000	-	-	1.450.000

Tại ngày 31/12/2016:

Kỳ hạn	Mệnh giá Triệu VND	Chiết khấu Triệu VND	Phụ trội Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Dưới 12 tháng	500.000	-	-	500.000
Từ 12 tháng đến 05 năm	950.000	-	-	950.000
	1.450.000	-	-	1.450.000

17 . Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/06/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	52.498	103.734
Doanh thu chờ phân bổ	5	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	34.097	59.738
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13.810	23.218
Các khoản phải trả bên ngoài	122.141	216.175
- Các khoản phải trả về XD/CB, mua sắm TSCĐ	58.835	58.662
- Các khoản chờ thanh toán	397	348
- Chuyển tiền phải trả	113	23
- Giá trị giao dịch kỳ hạn tiền tệ	509	-
- Các khoản chờ thanh toán khác	62.287	157.142
	222.551	402.865

18. . Vốn chủ sở hữu

18.1 . Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	5.000.000	7.398	564	159.945	74.787	564.415	5.807.109
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	236.670	236.670
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	236.670	236.670
Số dư cuối kỳ	5.000.000	7.398	564	159.945	74.787	801.085	6.043.779

18.2 . Thu nhập trên một cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	236.670	192.488
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	236.670	192.488
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	236.670	192.488
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	500.000.000	468.295.571
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	473,34	411,04

18.3 . Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	30/06/2017			31/12/2016		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vốn góp của cổ đông	5.000.000	5.000.000	-	5.000.000	5.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	7.398	7.398	-	7.398	7.398	-
	5.007.398	5.007.398	-	5.007.398	5.007.398	-

18.4 . Cổ phiếu và cổ tức

	30/06/2017	31/12/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	500.000.000	500.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	500.000.000	500.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	500.000.000	500.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	500.000.000	500.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	500.000.000	500.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

Thông tin về cổ tức:

Theo Tờ trình số 73/TTr-HĐQT-BacABank ngày 03/04/2017 đã được phê duyệt bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2017 số 02/2017/NQ/ĐHĐCĐ-BACABANK ngày 15/04/2017, Ngân hàng công bố chia cổ tức bằng cổ phiếu với tổng số tiền là 400.049 triệu đồng.



19 . Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	170.648	37.965
Thu nhập lãi cho vay	2.392.300	2.088.904
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	689.824	527.027
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	2.657	2.108
Thu khác từ hoạt động tín dụng	24.558	610
	3.279.987	2.656.614

20 . Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	2.383.793	1.929.172
Trả lãi tiền vay	32.020	138
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	63.015	20.257
Chi phí hoạt động tín dụng khác	11.113	28.842
	2.489.941	1.978.409

21 . Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	Triệu VND	Triệu VND
Thu phí dịch vụ	40.933	10.952
- Dịch vụ thanh toán	9.128	7.539
- Dịch vụ ngân quỹ	299	188
- Dịch vụ ủy thác và đại lý	3.811	503
- Dịch vụ tư vấn	20.026	-
- Dịch vụ khác	7.669	2.722
Chi phí dịch vụ liên quan	(10.202)	(10.611)
- Dịch vụ thanh toán	(3.614)	(4.274)
- Dịch vụ ngân quỹ	(773)	(732)
- Dịch vụ ủy thác và đại lý	(1.563)	(118)
- Dịch vụ tư vấn	(608)	-
- Dịch vụ khác	(3.644)	(5.487)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	30.731	341

22 . Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	84.607	6.044
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	84.607	6.044
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(68.942)	(23.865)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(68.942)	(23.865)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	15.665	(17.821)

23 . Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	7.247	124
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(641)	(29.490)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	6.606	(29.366)

24 . Lãi/(lỗ) thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	45.159	19.096
- Thu nhập khác	45.159	19.096
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	(39.399)	(778)
- Chi phí khác	(39.399)	(778)
Lãi/(lỗ) thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	5.760	18.318

25 . Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	2.356	6.718
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	2.356	6.718
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	2.356	6.718

26 . Chi phí hoạt động

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	2.237	1.312
Chi phí cho nhân viên	138.237	125.344
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	107.519	98.579
- Các khoản chi đóng góp theo lương	9.578	11.689
- Chi trợ cấp	1.614	3.657
- Chi khác cho nhân viên	19.526	11.420
Chi về tài sản	61.786	50.446
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	16.504	10.499
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	64.048	45.658
<i>Trong đó:</i>		
- Công tác phí	4.457	3.810
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	204	562
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	43.342	38.286
	309.650	261.046

27 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại:		
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á	58.500	47.617
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	58.500	47.617
- Thuế TNDN phải nộp đầu năm	50.861	32.381
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(79.484)	(56.709)
Thuế TNDN còn phải nộp cuối kỳ	29.877	23.289

28 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2017	30/06/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	686.567	936.329
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	218.067	129.630
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (<i>gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 03 tháng</i>)	8.613.364	143.756
Cho vay các tổ chức tín dụng khác có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán	400.000	1.209.984
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán	-	1.046.057
	9.917.998	3.465.756

29 . Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Chi tiêu	Số dư đầu năm Triệu VND	Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
1. Thuế GTGT	425	3.204	1.036	2.593
3. Thuế TNDN	50.861	58.500	79.484	29.877
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.452	21.140	27.965	1.627
	59.738	82.844	108.485	34.097

30 . Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/06/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
<i>Bảo lãnh khác</i>	213.296	193.215
Cam kết bảo lãnh thanh toán	70.886	59.024
Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	32.941	39.883
Cam kết bảo lãnh dự thầu	8.091	5.542
Cam kết bảo lãnh khác	101.378	88.766
	213.296	193.215

31 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

32 . Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Khu vực	Cho vay khách hàng và cho vay TCTD khác Triệu VND	Tiền gửi và tiền vay từ khách hàng và các TCTD Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	CCTC phát sinh Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND
Trong nước	52.807.568	74.657.482	226.554	5.938	19.151.260
	52.807.568	74.657.482	226.554	5.938	19.151.260

33 . Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường.

33.1 . Rủi ro tín dụng

Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng, xây dựng các quy trình tín dụng, thực hiện rà soát rủi ro tín dụng, xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ, phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

33.2 . Rủi ro thị trường

a. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời gian còn lại tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho tới kỳ định lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản Có khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- Tiền gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các hợp đồng cho vay có thời hạn đáo hạn còn lại dưới 06 tháng được xác định dựa trên thời gian đáo hạn còn lại; các hợp đồng có thời gian đáo hạn còn lại trên 06 tháng được xếp vào loại từ 03 đến 06 tháng do kỳ định lại lãi suất của Ngân hàng tối đa là 06 tháng một lần.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản phải thu khác và các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất hoặc kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo kỳ hạn lãi suất tại ngày 30/06/2017 như sau:

Chi tiêu	Quá hạn	Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian					Tổng
			Dưới 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 06 tháng	Từ 06 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
TÀI SẢN								
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	686.567	-	-	-	-	686.567	
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	218.067	-	-	-	218.067	
III Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	70.500	-	2.163.364	3.450.000	4.885.000	-	10.568.864	
IV Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	128.469	-	128.469	
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	5.938	-	-	-	5.938	
VI Cho vay khách hàng (*)	448.424	-	2.996.823	3.329.802	4.162.253	5.711.709	17.966.693	
VII Chứng khoán đầu tư (*)	18.000	600.342	-	-	-	-	11.320.253	
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	287.650	-	-	-	-	7.084.196	
IX Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	665.672	-	-	-	-	-	
X Tài sản có khác (*)	-	2.704.899	-	-	-	-	-	
Tổng tài sản	536.924	4.945.130	5.384.192	6.779.802	9.047.253	5.840.178	29.286.946	
							23.391.060	
							2.704.899	
							85.211.485	

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo kỳ hạn lãi suất tại ngày 30/06/2017 như sau:

Chi tiêu	Quá hạn Triệu VND	Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất Triệu VND	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian					Tổng Triệu VND	
			Dưới 01 tháng Triệu VND	Từ 01 - 03 tháng Triệu VND	Từ 03 - 06 tháng Triệu VND	Từ 06 - 12 tháng Triệu VND	Từ 01 - 05 năm Triệu VND		Trên 05 năm Triệu VND
NỢ PHẢI TRẢ									
I Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	2.604	4.758.041	4.776.600	2.000.000	-	16.542	113.279	11.667.066
II Tiền gửi của khách hàng	-	4.500	496.725	1.575.184	6.301.735	5.492.080	27.144.762	22.094.574	63.109.560
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay Tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	2.287	-	2.287
V Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	500.000	950.000	1.450.000
VI Các khoản nợ khác	-	1.952.433	-	-	-	-	-	-	1.952.433
Tổng nợ phải trả	-	1.959.537	5.254.766	6.351.784	8.301.735	5.492.080	27.663.591	23.157.853	78.181.346
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	536.924	2.985.593	129.426	428.018	745.518	348.098	1.623.355	233.207	7.030.139
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	536.924	2.985.593	129.426	428.018	745.518	348.098	1.623.355	233.207	7.030.139

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

b. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo loại tiền tệ tại ngày 30/06/2017 như sau:

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại hối khác được quy đổi	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN				
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.521	103.714	-	107.235
II. Tiền gửi tại NHNN	-	47.559	-	47.559
III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	2.527	282.510	7.033	292.070
VI. Cho vay khách hàng (*)	-	31.357	-	31.357
X. Tài sản có khác (*)	-	311	1	312
Tổng tài sản	6.048	465.451	7.034	478.533
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I. Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	763.838	-	763.838
II. Tiền gửi của khách hàng	3.122	248.261	93	251.476
V. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
VI. Các khoản nợ khác	8	562.881	-	562.889
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	3.130	1.574.980	93	1.578.203
Trạng thái tiền tệ nội bảng	2.918	(1.109.529)	6.941	(1.099.670)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	2.918	(1.109.529)	6.941	(1.099.670)

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Tỷ giá quy đổi

EUR	25.780
USD	22.431
GBP	29.420
CHF	23.570
JPY	201,5
SGD	16.340
AUD	17.120
HKD	2.900

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ đáo hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính toán dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến một (01) tháng;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên một (01) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Thời gian đến hạn của các tài sản có và các khoản nợ khác được tính từ ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng.

Bảng phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày 30/06/2017 như sau:

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn			Tổng	
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng		Từ 01 - 05 năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND
TÀI SẢN							
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	686.567	-	-	-	686.567
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	218.067	-	-	-	218.067
III Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	70.500	-	4.763.364	4.250.000	1.485.000	-	10.568.864
IV Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	128.469	-	-	-	128.469
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	5.938	-	-	-	5.938
VI Cho vay khách hàng (*)	44.842	403.582	1.165.432	4.994.703	10.040.452	26.935.468	50.922.568
VII Chứng khoán đầu tư (*)	18.000	-	-	-	2.616.504	9.304.091	19.022.791
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	287.650	287.650
IX Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	139.409	665.672
X Tài sản có khác (*)	-	-	270.490	1.081.960	1.352.449	-	2.704.899
Tổng tài sản	133.342	403.582	7.238.327	10.326.663	15.494.405	36.666.618	85.211.485

Bảng phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày 30/06/2017 như sau:

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn			Tổng Triệu VND
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
NỢ PHẢI TRẢ						
I Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	4.776.600	2.000.243	29.447	11.667.066
II Tiền gửi của khách hàng	-	-	5.046.689	8.577.820	34.720.045	63.109.560
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay Tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	2.287	2.287
V Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	500.000	1.450.000
VI Các khoản nợ khác	-	-	155.690	164.339	1.124.423	1.952.433
Tổng nợ phải trả	-	-	9.978.979	10.742.402	36.376.202	78.181.346
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	133.342	403.582	347.684	4.752.003	290.416	7.030.139

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

34 . Báo cáo bộ phận

34.1 . Báo cáo Bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và cho vay lại, kinh doanh chứng khoán nợ		Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Kỳ này/ Cuối kỳ Triệu VND	Kỳ trước/ Đầu kỳ Triệu VND	Kỳ này/ Cuối kỳ Triệu VND	Kỳ trước/ Đầu kỳ Triệu VND	Kỳ này/ Cuối kỳ Triệu VND	Kỳ trước/ Đầu kỳ Triệu VND	Kỳ này/ Cuối kỳ Triệu VND	Kỳ trước/ Đầu kỳ Triệu VND	Kỳ này/ Cuối kỳ Triệu VND	Kỳ trước/ Đầu kỳ Triệu VND
I. Doanh thu	3.277.330	2.654.506	9.603	6.842	173.357	36.014	-	-	3.460.290	2.697.362
1. Doanh thu lãi	3.277.330	2.654.506	-	-	2.657	2.108	-	-	3.279.987	2.656.614
2. Doanh thu từ hoạt động đầu tư	-	-	9.603	6.842	-	-	-	-	9.603	6.842
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	-	-	-	-	170.700	33.906	-	-	170.700	33.906
II. Chi phí	2.490.582	2.007.899	-	-	118.544	35.254	309.650	261.046	2.918.776	2.304.199
1. Chi phí lãi	2.489.941	1.978.409	-	-	-	-	-	-	2.489.941	1.978.409
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	-	-	-	-	16.504	10.498	16.504	10.498
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	641	29.490	-	-	118.544	35.254	293.146	250.548	412.331	315.292
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	786.748	646.607	9.603	6.842	54.813	760	(309.650)	(261.046)	541.514	393.163
Chi phí dự phòng rủi ro	246.344	155.244	-	(2.186)	-	-	-	-	246.344	153.058
Kết quả kinh doanh bộ phận	540.404	491.363	9.603	9.028	54.813	760	(309.650)	(261.046)	295.170	240.105

34 . Báo cáo bộ phận

34.1 . Báo cáo Bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và cho vay lại, kinh doanh chứng khoán nợ		Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Kỳ này/ Cuối kỳ Triệu VND	Kỳ trước/ Đầu kỳ Triệu VND	Kỳ này/ Cuối kỳ Triệu VND	Kỳ trước/ Đầu kỳ Triệu VND	Kỳ này/ Cuối kỳ Triệu VND	Kỳ trước/ Đầu kỳ Triệu VND	Kỳ này/ Cuối kỳ Triệu VND	Kỳ trước/ Đầu kỳ Triệu VND	Kỳ này/ Cuối kỳ Triệu VND	Kỳ trước/ Đầu kỳ Triệu VND
III. Tài sản (*)	82.962.080	74.428.103	416.119	416.119	40.590	51.004	1.792.696	1.782.938	85.211.485	76.678.164
1. Tiền mặt	-	-	-	-	-	-	686.567	426.131	686.567	426.131
2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	218.067	402.066	218.067	402.066
3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	10.471.959	6.212.903	-	-	-	-	96.905	137.130	10.568.864	6.350.033
4. Chứng khoán kinh doanh	-	-	128.469	128.469	-	-	-	-	128.469	128.469
5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	5.938	29.299	-	-	5.938	29.299
6. Cho vay khách hàng	50.922.568	48.102.315	-	-	-	-	-	-	50.922.568	48.102.315
7. Chứng khoán đầu tư	19.022.791	17.397.960	-	-	-	-	-	-	19.022.791	17.397.960
8. Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	287.650	287.650	-	-	-	-	287.650	287.650
9. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	8.987	15.554	656.685	658.579	665.672	674.133
10. Tài sản Có khác	2.544.762	2.714.925	-	-	25.665	6.151	134.472	159.032	2.704.899	2.880.108



34 . Báo cáo bộ phận

34.1 . Báo cáo Bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và cho vay lại, kinh doanh chứng khoán nợ		Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Kỳ này/ Cuối kỳ Triệu VND	Kỳ trước/ Đầu kỳ Triệu VND	Kỳ này/ Cuối kỳ Triệu VND	Kỳ trước/ Đầu kỳ Triệu VND	Kỳ này/ Cuối kỳ Triệu VND	Kỳ trước/ Đầu kỳ Triệu VND	Kỳ này/ Cuối kỳ Triệu VND	Kỳ trước/ Đầu kỳ Triệu VND	Kỳ này/ Cuối kỳ Triệu VND	Kỳ trước/ Đầu kỳ Triệu VND
IV. Nợ phải trả	77.958.795	69.728.174	-	-	-	-	222.551	402.865	78.181.346	70.131.039
1. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	119.144	428.139	-	-	-	-	-	-	119.144	428.139
2. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	11.547.922	7.138.426	-	-	-	-	-	-	11.547.922	7.138.426
3. Tiền gửi của khách hàng	63.109.560	59.156.703	-	-	-	-	-	-	63.109.560	59.156.703
5. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	2.287	7.901	-	-	-	-	-	-	2.287	7.901
6. Phát hành giấy tờ có giá	1.450.000	1.450.000	-	-	-	-	-	-	1.450.000	1.450.000
7. Các khoản nợ khác	1.729.882	1.547.005	-	-	-	-	222.551	402.865	1.952.433	1.949.870

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

34.2 . Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo khu vực địa lý

Thu nhập và chi phí phát sinh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 cũng như tài sản và nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2017 của Ngân hàng phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ngân hàng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Yến

Nghệ An, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Tổng Giám đốc



Thái Hương